

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

COMPANY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Lê Phụng Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607251/22098513-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2233-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

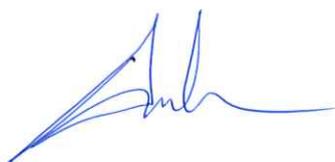
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.935.905.897	422.226.884.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.985.490.064	28.992.910.276
111	1. Tiền		15.935.490.064	28.992.910.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		239.320.912.545	220.605.317.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	200.016.957.977	176.537.671.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.623.269.878	38.388.256.008
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		83.528.335	116.858.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.704.847.223	12.897.946.534
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(7.510.242.643)	(7.737.966.374)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		402.551.775	402.551.775
140	IV. Hàng tồn kho	8	141.642.792.964	101.017.599.847
141	1. Hàng tồn kho		146.948.406.485	107.755.500.037
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.305.613.521)	(6.737.900.190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.986.335.324	71.610.682.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.849.670.247	3.821.326.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	77.135.483.084	67.588.122.917
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.181.993	201.232.502
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.712.395.750	291.471.061.192
210	I. Khoản phải thu dài hạn		4.670.134.363	4.747.138.299
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.670.134.363	4.747.138.299
220	II. Tài sản cố định		198.072.513.542	189.276.343.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	147.543.019.794	147.877.729.177
222	Nguyên giá		376.330.646.307	368.173.777.058
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.787.626.513)	(220.296.047.881)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	38.363.606.510	40.500.129.476
225	Nguyên giá		43.257.155.738	43.257.155.738
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.893.549.228)	(2.757.026.262)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	12.165.887.238	898.485.018
228	Nguyên giá		16.990.681.516	5.290.681.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.824.794.278)	(4.392.196.498)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	30.055.887.937	20.918.275.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.055.887.937	20.918.275.680
260	IV. Tài sản dài hạn khác		80.913.859.908	76.529.303.542
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.214.879.354	70.242.327.292
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	8.698.980.554	6.286.976.250
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.648.301.647	713.697.946.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		320.886.337.301	222.601.561.293
310	I. Nợ ngắn hạn		303.502.779.415	200.162.063.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	91.410.479.019	47.871.057.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.489.159.253	3.256.690.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.068.244.354	10.441.664.537
314	4. Phải trả người lao động		224.016.000	76.605.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.409.654.415	9.183.492.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.503.997.472	368.287.432
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	45.387.410.467	16.910.795.767
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	119.499.785.221	107.570.318.815
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.510.033.214	4.483.151.214
330	II. Nợ dài hạn		17.383.557.886	22.439.497.733
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	17.016.479.886	22.072.419.733
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		350.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.761.964.346	491.096.384.875
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	469.761.964.346	491.096.384.875
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(600.000.000)	(600.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.476.549.818	108.810.970.347
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		76.043.199.146	51.794.213.061
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.433.350.672	57.016.757.286
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.648.301.647	713.697.946.168



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	189.321.915.025	184.335.437.292
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(16.205.755)	(749.829.764)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	189.305.709.270	183.585.607.528
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(115.620.891.874)	(131.315.366.658)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.684.817.396	52.270.240.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	501.244.491	1.541.881.078
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(4.738.412.548) (4.565.831.991)	(4.127.268.365) (4.096.002.117)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(34.229.327.615)	(18.986.247.787)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.808.743.023)	(26.243.852.679)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.409.578.701	4.454.753.117
31	11. Thu nhập khác		496.750.198	112.298.320
32	12. Chi phí khác		(91.427)	(2.928.618)
40	13. Lợi nhuận khác		496.658.771	109.369.702
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		14.906.237.472	4.564.122.819
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(5.884.891.104)	(1.289.761.518)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		2.412.004.304	277.990.020
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.433.350.672	3.552.351.321
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.433.350.672	3.552.351.321
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	398	130
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	398	130


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.906.237.472	4.564.122.819
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	11.060.699.378	10.244.818.535
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(1.660.010.400)	(4.557.748.233)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(890.455.662)	(435.972.813)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.565.106)	(979.743.258)
06	Chi phí lãi vay		4.565.831.991	4.096.002.117
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.960.737.673	12.931.479.167
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(27.746.039.602)	17.121.229.842
10	Giảm hàng tồn kho		(39.192.906.448)	(19.765.771.845)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		46.361.384.405	(23.584.159.665)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.000.895.407)	5.306.613.492
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	7.316.466.191
14	Tiền vay đã trả		(4.565.831.991)	(4.096.002.117)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.411.432.085)	(5.973.889.698)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.758.314.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(12.353.297.455)	(10.744.034.633)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(8.404.759.249)	(23.672.450.657)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	26.274.467.787
24	Tiền thu hồi cho vay		33.329.999	50.441.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	951.964.620
27	Thu lãi tiền gửi		21.565.106	27.778.638
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(8.349.864.144)	3.632.201.388
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	111.102.867.296	119.239.788.568
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(99.176.857.250)	(112.411.807.008)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19	(5.052.483.487)	(6.520.777.090)
36	Cổ tức đã trả		(40.211.125)	(23.087.623.061)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		6.833.315.434	(22.780.418.591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(13.869.846.165)	(29.892.251.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.992.910.276	57.231.401.561
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		862.425.953	123.384.830
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	15.985.490.064	27.462.534.555



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật



Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 313 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 274 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Thương mại Siam Brothers") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Tầng 10, 162 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất (tiếp theo)

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	707.823.870	793.970.568
Tiền gửi ngân hàng	15.227.666.194	28.198.939.708
Khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.985.490.064	28.992.910.276

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và hưởng lãi suất tiền gửi là 4,25%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	8.202.456.822	6.185.811.395
Phải thu từ khách hàng khác	191.814.501.155	170.351.859.860
<i>Cửa hàng Ngọc Tỷ</i>	38.214.840.094	50.586.240.351
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Hồng Kim Soa</i>	19.910.597.665	13.944.050.154
<i>Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo</i>	13.868.308.550	10.977.978.311
<i>Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hiên</i>	10.587.401.110	10.005.399.955
<i>Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái</i>	6.862.306.709	10.367.377.741
<i>Cửa hàng Lâm Thanh</i>	7.821.890.203	7.099.894.066
<i>Khác</i>	94.549.156.824	67.370.919.282
TỔNG CỘNG	200.016.957.977	176.537.671.255
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.510.242.643)	(7.737.966.374)
GIÁ TRỊ THUẬN	192.506.715.334	168.799.704.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	7.737.966.374	7.521.758.843
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	557.238.498
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(227.723.731)	(341.030.967)
Số cuối kỳ	<u>7.510.242.643</u>	<u>7.737.966.374</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	20.639.825.154	26.039.754.032
Trả trước cho các bên khác	12.983.444.724	12.348.501.976
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd.</i>	3.051.769.589	3.051.769.589
<i>Mahesh Twisto Tech Pvt. Ltd.</i>	2.903.086.000	3.401.767.600
<i>Công ty TNHH Siam Brothers Chemical</i>	-	1.444.249.985
<i>Khác</i>	7.028.589.135	4.450.714.802
TỔNG CỘNG	<u>33.623.269.878</u>	<u>38.388.256.008</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	12.704.847.223	12.897.946.534
Tạm ứng nhân viên	8.486.967.829	5.017.107.062
Ký quỹ, ký cược	983.227.250	732.324.000
Chi hộ	-	3.678.244.146
Các khoản khác	3.234.652.144	3.470.271.326
Trong đó:		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	9.318.077.967	9.219.702.388
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 28)	3.386.769.256	3.678.244.146
Dài hạn	4.670.134.363	4.747.138.299
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.670.134.363	4.747.138.299
TỔNG CỘNG	<u>17.374.981.586</u>	<u>17.645.084.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	91.475.774.471	54.849.052.930
Hàng hóa	29.897.914.401	25.915.181.745
Nguyên liệu, vật liệu	23.315.219.988	24.270.685.999
Công cụ, dụng cụ	1.479.983.442	1.647.397.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	779.514.183	1.073.182.215
TỔNG CỘNG	146.948.406.485	107.755.500.037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.305.613.521)	(6.737.900.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	141.642.792.964	101.017.599.847

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	6.737.900.190	9.839.210.665
Dự phòng trích lập trong kỳ	884.165.178	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.316.451.847)	(3.383.808.561)
Số cuối kỳ	5.305.613.521	6.455.402.104

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	107.906.831.087	249.917.960.185	8.341.766.552	2.007.219.234	368.173.777.058
Mua mới trong kỳ	2.777.654.249	5.317.105.000	-	30.000.000	8.124.759.249
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	32.110.000	32.110.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	110.684.485.336	255.235.065.185	8.341.766.552	2.069.329.234	376.330.646.307
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.205.250.088	99.933.582.520	6.744.481.125	1.576.589.147	126.459.902.880
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	45.145.998.217	166.717.271.215	7.319.672.952	1.113.105.497	220.296.047.881
Khấu hao trong kỳ	2.527.902.653	5.840.305.952	63.317.368	60.052.659	8.491.578.632
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	47.673.900.870	172.557.577.167	7.382.990.320	1.173.158.156	228.787.626.513
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	62.760.832.870	83.200.688.970	1.022.093.600	894.113.737	147.877.729.177
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	63.010.584.466	82.677.488.018	958.776.232	896.171.078	147.543.019.794
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	47.899.153.120	-	-	-	47.899.153.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.728.847.384	2.561.834.132	5.290.681.516
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.700.000.000	11.700.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.728.847.384	14.261.834.132	16.990.681.516
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	456.627.436	3.185.474.784
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.728.847.384	1.663.349.114	4.392.196.498
Hao mòn trong kỳ	-	432.597.780	432.597.780
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.728.847.384	2.095.946.894	4.824.794.278
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	898.485.018	898.485.018
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	12.165.887.238	12.165.887.238

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	43.257.155.738	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.757.026.262	
Khấu hao trong kỳ	2.136.522.966	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.893.549.228	
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	40.500.129.476	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.363.606.510	

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Máy móc thiết bị đang cài đặt	25.800.867.500	7.245.855.041
Phần mềm đang cài đặt	1.622.843.175	12.968.119.175
Khác	2.632.177.262	704.301.464
TỔNG CỘNG	30.055.887.937	20.918.275.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	2.849.670.247	3.821.326.902
Công cụ, dụng cụ	790.645.786	1.093.945.678
Chi phí bảo trì	19.435.396	112.435.352
Phí bảo hiểm	-	759.184.275
Khác	2.039.589.065	1.855.761.597
Dài hạn	72.214.879.354	70.242.327.292
Chi phí thuê đất (*)	59.207.864.656	59.704.030.798
Chi phí bảo trì	7.053.725.202	4.717.491.009
Công cụ dụng cụ	3.425.679.902	2.520.424.606
Phần mềm	-	264.053.952
Khác	2.527.609.594	3.036.326.927
TỔNG CỘNG	<u>75.064.549.601</u>	<u>74.063.654.194</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Quyền thuê đất của thửa đất số 263 tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An đã được thế chấp tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 8 năm 2019.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	42.306.090.010	29.552.902.066
Phải trả cho các bên khác	49.104.389.009	18.318.155.680
Công ty TNHH Lưới Siam Brothers	14.626.236.847	2.388.873.041
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Company Limited	4.444.209.000	-
Công ty TNHH Nhựa SCG	3.964.627.800	2.378.632.800
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	3.051.130.500	3.051.130.500
Công ty TNHH Sơn Amos	1.687.972.580	1.687.972.580
Công ty Cổ phần Hóa nhựa Sài Gòn	-	1.269.000.216
Khác	21.330.212.282	7.542.546.543
TỔNG CỘNG	<u>91.410.479.019</u>	<u>47.871.057.746</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cửa hàng Ngọc Tỷ	5.739.331.214	388.215.957
Công ty TNHH Thương mại Night Prince	1.327.245.025	-
Khác	11.422.583.014	2.868.474.650
TỔNG CỘNG	<u>18.489.159.253</u>	<u>3.256.690.607</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	67.588.122.917	36.720.338.354	(27.172.978.187)	77.135.483.084
Khác	201.232.502	-	(200.050.509)	1.181.993
TỔNG CỘNG	67.789.355.419	36.720.338.354	(27.373.028.696)	77.136.665.077
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.209.032.086	5.884.891.104	(10.411.432.085)	5.682.491.105
Thuế thu nhập cá nhân	232.632.451	1.101.966.562	(1.081.419.080)	253.179.933
Khác	-	132.573.316	-	132.573.316
TỔNG CỘNG	10.441.664.537	7.119.430.982	(11.492.851.165)	6.068.244.354

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khuyến mãi	6.784.677.568	2.161.068.484
Chi phí vận chuyển	2.725.022.443	928.462.287
Chi phí thưởng	2.521.607.726	3.785.196.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	564.240.000	403.920.000
Khác	2.814.106.678	1.904.845.671
TỔNG CỘNG	15.409.654.415	9.183.492.442

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả	45.384.016.045	12.656.455.970
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	1.093.800.000
Khác	3.394.422	3.160.539.797
TỔNG CỘNG	45.387.410.467	16.910.795.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>35.749.556.167</i>	<i>6.179.141.467</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>9.637.854.300</i>	<i>10.731.654.300</i>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
					VND
Ngắn hạn	107.570.318.815	111.102.867.296	(104.229.340.737)	5.055.939.847	119.499.785.221
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	96.824.219.251	111.102.867.296	(99.176.857.250)	-	108.750.229.297
Thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	10.746.099.564	-	(5.052.483.487)	5.055.939.847	10.749.555.924
Dài hạn	22.072.419.733	-	-	(5.055.939.847)	17.016.479.886
Thuê tài chính (Thuyết minh số 19.2)	22.072.419.733	-	-	(5.055.939.847)	17.016.479.886
TỔNG CỘNG	129.642.738.548	111.102.867.296	(104.229.340.737)	-	136.516.265.107

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	94.671.082.257	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6 - 6,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.079.147.040	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	6%	Nhà xưởng tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	108.750.229.297			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.253.499.221		Từ ngày 5 tháng 7 năm 2020 đến ngày 1 tháng 5 năm 2023	8%
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	11.512.536.589		Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	7%
TỔNG CỘNG	27.766.035.810			
Trong đó:				
Vay dài hạn	17.016.479.886			
Vay dài hạn đến hạn trả	10.749.555.924			

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	
	Lãi thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới một năm	12.423.544.724	14.260.399.665	3.514.300.101
Từ một đến năm năm	18.213.601.079	24.904.417.050	22.072.419.733
TOTAL	30.637.145.803	39.164.816.715	32.818.519.297

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	84.561.984.261	466.847.398.789
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.552.351.321	3.552.351.321
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	55.346.564.381	437.631.978.909
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	108.810.970.347	491.096.384.875
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.433.350.672	11.433.350.672
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	87.476.549.818	469.761.964.346

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>273.664.760.000</u>	<u>273.664.760.000</u>
Cổ tức Cổ tức công bố Cổ tức đã trả bằng tiền	32.767.771.201 (40.211.125)	32.767.771.201 (23.087.623.061)

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	27.366.476 27.366.476	27.366.476 27.366.476
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(60.000) (60.000)	(60.000) (60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	27.306.476 27.306.476	27.306.476 27.306.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.433.350.672	3.552.351.321
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(571.667.534)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	10.861.683.138	3.552.351.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	27.306.476	27.306.476
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	398	130
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	398	130

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ.DHDCD ngày 18 tháng 6 năm 2020 để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	189.321.915.025	184.335.437.292
Doanh thu bán thành phẩm	168.430.696.070	169.788.283.857
Doanh thu bán hàng hóa	20.040.423.299	14.547.153.435
Doanh thu dịch vụ gia công	850.795.656	-
Trừ		
Hàng bán bị trả lại	(16.205.755)	(749.829.764)
Doanh thu thuần	189.305.709.270	183.585.607.528
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	187.453.995.245	181.009.615.252
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.851.714.025	2.575.992.276

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm	96.989.390.035	117.718.909.654
Giá vốn bán hàng hóa	18.198.648.805	13.596.457.004
Giá vốn dịch vụ gia công	432.853.034	-
TỔNG CỘNG	115.620.891.874	131.315.366.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	479.679.385	562.137.820
Thu nhập lãi	21.565.106	27.778.638
Lãi bán các khoản đầu tư	-	951.964.620
TỔNG CỘNG	<u>501.244.491</u>	<u>1.541.881.078</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	4.565.831.996	4.096.002.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.580.552	-
Khác	-	31.266.248
TỔNG CỘNG	<u>4.738.412.548</u>	<u>4.127.268.365</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	34.229.327.615	18.986.247.787
Chi phí khuyến mãi	17.736.820.997	7.195.849.729
Chi phí nhân viên	4.050.114.589	3.267.168.428
Chi phí vận chuyển	3.150.889.961	1.346.079.170
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.468.267.928	908.007.916
Chi phí bằng tiền khác	6.823.234.140	6.269.142.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.808.743.023	26.243.852.679
Chi phí nhân viên quản lý	11.864.077.561	12.877.702.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.565.149	2.555.875.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.045.156.924	1.079.291.429
Chi phí khấu hao	682.748.911	947.710.616
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(227.723.731)	240.083.790
Chi phí bằng tiền khác	5.638.918.209	8.543.189.445
TỔNG CỘNG	<u>55.038.070.638</u>	<u>45.230.100.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.475.068.525	115.626.115.741
Chi phí nhân công	39.886.143.300	44.050.806.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.125.433.893	14.524.302.365
Chi phí khấu hao	11.060.699.378	10.244.818.535
Chi phí dự phòng	(1.660.010.400)	240.083.790
Chi phí bằng tiền khác	12.775.939.366	40.746.555.606
TỔNG CỘNG	<u>175.663.274.062</u>	<u>225.432.682.223</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20 % thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.868.344.684	1.289.761.518
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	16.546.420	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	<u>(2.412.004.304)</u>	<u>(277.990.020)</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.472.886.800</u>	<u>1.011.771.498</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>14.906.237.472</u>	<u>4.564.122.819</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.981.247.494	912.824.564
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	399.689.320	-
Chi phí không được trừ thuế	75.403.566	21.510.631
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	16.546.420	-
Các khoản khác	-	77.436.303
Chi phí thuế TNDN	<u>3.472.886.800</u>	<u>1.011.771.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.926.016.496	2.511.973.482	414.043.014	-	
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.847.635.008	935.013.061	1.912.621.947	(105.529.325)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.501.126.963	1.541.996.606	(40.869.643)	82.195.766	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.059.085.235	1.347.580.038	(288.494.803)	(557.451.071)	
Doanh thu chưa thực hiện	500.799.494	59.799.598	440.999.896	703.759.355	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600	-	-	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(205.698.242)	(179.402.135)	(26.296.107)	155.015.295	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>8.698.980.554</u>	<u>6.286.976.250</u>			
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>2.412.004.304</u>	<u>277.990.020</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Siam Holding	Công ty mẹ	Mua tài sản	21.557.769.750	20.221.181.500
		Bán thành phẩm	216.000	-
		Sử dụng dịch vụ	104.069.000	1.720.399.319
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	8.814.745.324	4.850.017.272
		Bán thành phẩm	1.833.098.025	2.563.992.276
		Sử dụng dịch vụ	-	250.909.091
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	29.525.182	547.279.695
		Sử dụng dịch vụ	854.253.502	320.114.228
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.435.948.058	583.493.795
		Bán thành phẩm	18.400.000	-
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	570.999.606	-
		Bán thành phẩm	-	12.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	8.198.526.422	6.182.118.595
		Bán thành phẩm	3.930.400	3.692.800
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.930.400	3.692.800
			8.202.456.822	6.185.811.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	13.342.702.525	20.192.453.883
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	6.612.185.629	5.792.363.149
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	684.937.000	54.937.000
			20.639.825.154	26.039.754.032
Phải thu ngắn hạn khác				
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	2.329.400.551	2.234.280.551
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	1.057.368.705	1.057.368.705
Khác			-	386.594.890
			3.386.769.256	3.678.244.146
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	31.095.409.603	20.644.477.486
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	10.661.546.403	8.481.608.935
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	332.052.320	332.052.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	121.798.140	23.920.002
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	95.283.544	70.843.323
			42.306.090.010	29.552.902.066
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	9.637.854.300	9.637.854.300
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	-	1.093.800.000
			9.637.854.300	10.731.654.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	<u>564.240.000</u>	<u>2.740.400.000</u>

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	2.348.757.624	1.231.193.083
Từ 1 đến 5 năm	<u>3.004.497.147</u>	<u>96.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.353.254.771</u>	<u>1.327.193.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 030820/NQ ngày 3 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị công ty đã thống nhất góp vốn để thành lập công ty con, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam. Tại ngày của báo cáo này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất nghĩa vụ góp vốn nói trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2020